

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018**  
**của huyện Ba Tơ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2018 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 06/3/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Ba Tơ;

Xét đề nghị của UBND huyện Ba Tơ tại Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 06/8/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3794/TTr-STNMT ngày 17/8/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Ba Tơ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Ba Tơ, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018: Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018: Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018: Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo.

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2018 là 33 công trình, dự án, với tổng diện tích là 36,65 ha. Trong đó:

- Có 32 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 28,55 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 01 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích là 8,1 ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 14 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 2,37 ha, đất rừng phòng hộ 1,83 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (*Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo*).

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018

Có 02 công trình, dự án đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Ba Tơ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Ba Tơ xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019), làm cơ sở để Sở Tài nguyên

và Môi trường chuyên thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất thì đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND huyện Ba Tơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh668).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tăng Bính

Phụ biểu 1



QUYẾT ĐỊNH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN BA TƠ

Kèm theo Quyết định số 726 /QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Số thửa (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Nhà văn hóa thôn Gò Ghè	0,07	xã Ba Chùa		Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 26/02/2015 của UBND huyện Ba Tơ về giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2015 - Phần 24% xây dựng nông thôn mới	150			150				
2	Nhà văn hóa thôn Đồng Chùa	0,05	xã Ba Chùa		Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 26/02/2015 của UBND huyện Ba Tơ về giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2015 - Phần 24% xây dựng nông thôn mới	178			178				
3	Nhà văn hóa thôn Gò Păng	0,07	xã Ba Chùa		Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017 để thực hiện chương trình mục quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện	600	600						
4	Nhà văn hóa xã Ba Cung	0,26	xã Ba Cung	Tờ BĐĐC số 20	Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2017	217			217				

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
5	Nghĩa trang nhân dân huyện	6,97	xã Ba Cung	Tờ BĐ số 29	Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2017	5.735		5.735				
6	Trụ sở làm việc UBND xã Ba Điền	0,45	xã Ba Điền	Tờ BĐ 23 thửa 70,77	Quyết định số 1856/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2018	376			376			
7	Nâng cấp, mở rộng nghĩa địa thôn Tân Long Thượng	1,50	xã Ba Động	tờ 4 BDLN	Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND huyện Ba Tơ về việc phê duyệt kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện năm 2018	-						
8	Nâng cấp, mở rộng nghĩa địa thôn Nam Lân	0,60	xã Ba Động	tờ 4 BDLN	Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND huyện Ba Tơ về việc phê duyệt kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện năm 2018	-						
9	Nối tiếp BTXM tuyến đường đi Gò Lút	0,60	xã Ba Giang	tờ 11,12,13	Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2016 Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 của UBND huyện Ba Tơ về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình	176			176			

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
10	Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	5,92	xã Ba Trang, Ba Khâm		Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 của UBND huyện Ba Tơ về giao kế hoạch vốn ngân sách tỉnh để chuẩn bị đầu tư dự án Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	300		300				
11	Trường tiểu học Ba Khâm	0,05	xã Ba Khâm	tờ 56 thửa 22,23	Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017 để thực hiện chương trình mục quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện	-						
12	Trạm quản lý bảo vệ rừng	0,10	xã Ba Khâm	tờ 6 thửa 4 (BĐ ĐLN)	Quyết định 297/QĐ-SNNPTNT của UBND sở NN và PTNT ngày 30/5/2014 về việc phê duyệt thiết kế BVTC và dự toán Hạng mục: Xây dựng 4 trạm quản lý bảo vệ rừng Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của UBND huyện Ba Tơ về giao kế hoạch vốn Trung ương và vốn trái phiếu Chính phủ để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016	-						
13	Nhà văn hóa thôn Gò Lế	0,05	xã Ba Lế	tờ 40 thửa 11, tờ 37 thửa 383	Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND huyện Ba Tơ về việc phê duyệt kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện năm 2018	-						

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
14	Nhà văn hóa thôn Vi ô Lắc	0,05	xã Ba Ngạc	tờ 32 thửa 101	Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND huyện Ba Tơ về việc phê duyệt kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện năm 2018	-					
15	Nhà văn hóa xã Ba Thành	0,20	xã Ba Thành	Tờ 59 thửa 38	Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2017	167		167			
16	Tường rào, cổng ngõ TT Dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp huyện	0,05	TTr Ba Tơ	Tờ BĐ số 12	Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2017	41		41			
17	Đường nội bộ phía Đông Kê Tài Năng	0,37	TTr Ba Tơ	Tờ BĐ số 12	Quyết định số 1856/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2018	310		310			
18	Đường nội bộ khu dân cư phía Bắc chợ thị trấn Ba Tơ	0,24	TTr Ba Tơ	Tờ BĐ số 12	Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2017	201		201			
19	Nhà văn hóa TDP Bắc Hoàn Đôn	0,07	TTr Ba Tơ	Tờ BĐ số 12	Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2017	1.000		1.000			

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
20	Trụ sở làm việc UBND xã Ba Vi	0,45	xã Ba Vi	Tờ BĐ 21 thửa 194	Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND huyện Ba Tư về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2017	376			376		
21	Đường Trung tâm cụm xã Ba Vi	2,16	xã Ba Vi	Tờ BĐ 21, 22, 28, 29	Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND huyện Ba Tư về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2016	212			212		
22	Nhà văn hóa thôn Nước Y Vàng	0,03	xã Ba Vi	tờ 5 thửa 512 (BĐLN)	Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 28/3/2017 của UBND huyện Ba Tư về việc giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương và ngân sách huyện để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2017	-					
23	Nhà văn hóa xã Ba Vinh	0,21	xã Ba Vinh	Tờ BĐ 51,52	Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND huyện Ba Tư về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2017	176			176		
24	Đường Phan Vinh - Nước Lá - Hang Vọt Rệp	1,56	xã Ba Vinh	Tờ 48,53,54,61,62	Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND huyện Ba Tư về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2017	176			176		
25	Nối tiếp BTXM từ UBND xã đi thôn 10 (Nước Gia)	2,71	xã Ba Vinh	Tờ 1,2,3	Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND huyện Ba Tư về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2016	176			176		



TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
26	Xây mới kênh mương Nước K. Diêu (Mang Mu)	1,50	xã Ba Xa		Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND huyện Ba Tơ về việc phê duyệt kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện năm 2018	-					
27	Cấp điện xã Ba Nam	0,03	xã Ba Nam		Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình Cấp điện xã Ba Nam, huyện Ba Tơ thuộc dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020	21		21			
28	Cấp điện xã Ba Xa	0,04	xã Ba Xa		Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình Cấp điện xã Ba Xa, huyện Ba Tơ thuộc dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020	27		27			
29	Cấp điện xã Ba Ngạc	0,04	xã Ba Ngạc		Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình Cấp điện xã Ba Ngạc, huyện Ba Tơ thuộc dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020	27		27			

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
30	Cải tạo, chỉnh trang ngã tư đường Phạm Văn Đồng và 30/10, hạng mục: Đường nội bộ, cây xanh và điện chiếu sáng	0,61	TTr Ba Tơ	Tờ BĐ số 12	Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của UBND huyện Ba Tơ về việc điều chỉnh kinh phí đã phân bổ trong dự toán ngân sách năm 2018	2.000			2.000			
31	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường 3 tháng 2 (đoạn từ ngã ba đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường QL24	0,53	TTr Ba Tơ		Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND huyện Ba Tơ về việc về giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản Chương trình an toàn khu năm 2018 (ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu ngân sách huyện)	5.000			5.000			
32	Kè chống sạt lở suối Nước Ren	1,01	TTr Ba Tơ	Tờ BĐ số 1, 3	Công văn số 360/VP-NNTN ngày 20/3/2018 của văn phòng UBND tỉnh về việc bố trí vốn cấp bách công trình kè chống sạt lở suối Nước Ren							
<b>Tổng cộng</b>		<b>28,55</b>				<b>17642</b>	<b>600</b>	<b>6111</b>	<b>10931</b>			

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12	Tường rào, cổng ngõ TT Dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp huyện	0,05	0,01		TTr Ba Tơ		Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2017
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường 3 thàng 2 (đoạn từ ngã ba đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường QL24	0,53	0,1		TTr Ba Tơ		Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND huyện Ba Tơ về việc về giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản Chương trình an toàn khu năm 2018 (ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu ngân sách huyện)
14	Kè chống sạt lở suối Nước Ren	1,01	0,22		TTr Ba Tơ		Công văn số 360/VP-NNTN ngày 20/3/2018 của văn phòng UBND tỉnh về việc bố trí vốn cấp bách công trình kè chống sạt lở suối Nước Ren
	<b>Tổng cộng</b>	<b>17,36</b>	<b>2,37</b>	<b>1,83</b>			



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62  
CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013**

(Thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

theo Quyết định số 726 /QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
1	Chuyển mục đích sang đất ở	8,10	Toàn huyện	TT Ba Tư (1,10 ha): Tờ 3: thửa 86,87,88,98,114,115, 341; Tờ 7: thửa 231, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 365, 366, 403, 410, 411; Tờ 8: thửa 40, 370, 373 389,390, 391, 392, 398,399, 838,338,366, 364,365, 396, 496,497; Tờ 12: thửa 6, 8, 22 23, 24, 25 36, 48, 266; Tờ 19: thửa 202 Xã Ba Dinh (1,66): Tờ 2, thửa 226, 230, 243, 244, 245, 246, 247, 261, 262, 263; Tờ 3: thửa 155; Tờ 11: thửa 8, 23; Tờ 13: thửa 88,89; Tờ 25: thửa 23, 24, 25, 26, 34, 35, 36; Tờ 35: thửa 201, 102 ,103 104, 106,107, 126 Xã Ba Xa (0,15): Tờ 16: thửa 80 Xã Ba Vi (0,40): Đăng ký theo chỉ tiêu số Xã Ba Tiêu (0,70): Tờ 2: thửa 42 Xã Ba Cung (0,79): Tờ 8: thửa 118; Tờ 12: thửa 41,61, 372, 54, 174, 344,346,347; Tờ 15: thửa 4,5, 18,19, ,20,35,36, 48, 63, 64, 108; Tờ 26, thửa 161, 411; Tờ 28: thửa 96,106, 150, 151, 149, 160, 161, 162 190, 173, 174, 175, 217,216,222,234,221 Xã Ba Thành (0,15): Đăng ký theo chỉ tiêu số Xã Ba Vinh (0,15) Đăng ký theo chỉ tiêu số Xã Ba Điền (0,15): Đăng ký theo chỉ tiêu số Xã Ba Động (0,80): Tờ 4 BĐLN thửa 100; Tờ 22, thửa 20; Tờ 29: thửa 238; Tờ 30: thửa 181; Tờ 52, thửa 17,18,19 Xã Ba Khâm (0,40 ha): Tờ 6 BĐLN thửa 236 Xã Ba Trang (0,10 ha): Đăng ký theo chỉ tiêu số Xã Ba Liên (0,20 ha) Đăng ký theo chỉ tiêu số Xã Ba Lễ (0,15): Đăng ký theo chỉ tiêu số Xã Ba Nam (0,10): Đăng ký theo chỉ tiêu số		

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
				Xã Ba Bích (0,40): Tờ 12, thửa 10		
				Xã Ba Ngạc (0,20): Đăng ký theo chỉ tiêu số		
				Xã Ba Chùa (0,20): Đăng ký theo chỉ tiêu số		
				Xã Ba Giang (0,15) Đăng ký theo chỉ tiêu số		
				Xã Ba Tô (0,15): Tờ 3: thửa 52, 53, 64; Tờ 12: thửa 67, 84; Tờ 39: thửa 44, 52, 53, 54, 55, 63, 64		
				Loại đất: LUC, LUK, HNK, CLN, RSX		
	<b>Tổng</b>	<b>8,10</b>				

## Phụ biểu 3

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC ĐÍCH ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2018  
CỦA HUYỆN BA TƠ**



Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đường nội bộ phía Đông Kè Tài Năng	0,37	0,2		TTr Ba Tơ	Tờ BĐ 12	Quyết định số 1856/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2018
2	Nối tiếp BTXM tuyến đường đi Gò Lút	0,60	0,18		xã Ba Giang		Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2016 Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 của UBND huyện Ba Tơ về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình
3	Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	5,92		1,83	xã Ba Trang, Ba Khâm		Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 của UBND huyện Ba Tơ về giao kế hoạch vốn ngân sách tỉnh để chuẩn bị đầu tư dự án Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)
4	Đường Phan Vinh - Nước Lá - Hang Vọt Rệp	1,56	0,2		xã Ba Vinh	Tờ BĐ 48, 53, 54, 61, 62	Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2017
5	Nối tiếp BTXM từ UBND xã đi thôn 10 (Nước Gia)	2,71	0,3		xã Ba Vinh	Tờ 1,2,3	Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2016

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	Cầu suối Nước Sung (diện tích 0,1 ha nay thay đổi diện tích là 0,48 ha)(công trình đã đăng ký phải thu hồi đất năm 2017 nay chuyển sang năm 2018 thể hiện tại phụ biểu 2)	0,84	0,05		xã Ba Vinh	Tờ ĐĐ 32, 39	Quyết định số 684a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 Quyết định 871/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của UBND huyện Ba Tơ về việc chi định đơn vị nhận thầu gói thầu tư vấn lập Báo cáo kinh tế - Kỹ thuật công trình: Cầu Nước Sung
7	Đường Trung tâm cụm xã Ba Vi	2,16	0,35		xã Ba Vi	Tờ ĐĐ 21, 22, 28, 29	Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND huyện Ba Tơ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách huyện năm 2016
8	Xây mới kênh mương Nước K Diêu( Mang Mu)	1,50	0,70		xã Ba Xa		Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND huyện Ba Tơ về việc phê duyệt kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện năm 2018
9	Cấp điện xã Ba Nam	0,03	0,01		xã Ba Nam		Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình Cấp điện xã Ba Nam, huyện Ba Tơ thuộc dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020
10	Cấp điện xã Ba Xa	0,04	0,02		xã Ba Xa		Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình Cấp điện xã Ba Xa, huyện Ba Tơ thuộc dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020
11	Cấp điện xã Ba Ngạc	0,04	0,03		xã Ba Ngạc		Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình Cấp điện xã Ba Ngạc, huyện Ba Tơ thuộc dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020

Phụ biểu 4



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BA TƠ TRONG NĂM 2018

Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô đất đấu giá (lô)	Tổng diện tích đất đấu giá (m <sup>2</sup> )	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khu dân cư phía sau UBND thị trấn Ba Tơ	TTr Ba Tơ	54	6800	2018	
2	Khu dân cư phía Đông Nam - cụm CN thị trấn Ba Tơ	TTr Ba Tơ	53	6600	2018	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>107</b>	<b>13400</b>		





**BẢNG DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH**

*Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Ba Rịa - Vũng Tàu	Ba Động	Ba Đình	Ba Giang	Ba Liên	Ba Ngoc	Ba Khảm	Ba Cung	Ba Châu	Ba Tiêu	Ba Trưng	Ba Tô	Ba Bích	Ba Vi	Ba Lễ	Ba Nam	Ba Xuyên				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		113.796,99	2.281,50	12.207,04	4.695,38	1.479,65	3.565,34	5.378,74	4.125,91	4.224,50	5.174,28	3.015,72	1.673,35	4.064,33	14.773,00	5.919,04	5.873,95	4.255,09	9.512,28	12.023,20	10.275,03		
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	108.674,26	1.996,74	12.968,71	4.444,71	1.236,65	3.372,95	5.299,98	3.722,36	3.965,65	5.107,43	2.812,20	1.586,49	3.788,98	14.392,49	5.626,48	5.615,61	3.957,91	9.209,65	11.584,56	9.946,08		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.895,50	148,33	193,76	465,70	201,64	128,18	280,32	80,44	72,76	273,53	74,95	169,67	129,25	168,77	166,98	468,90	210,59	277,30	79,51	32,67	272,25	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.614,09	69,82	179,92	459,67	156,78	121,13	262,64	79,90	72,76	268,15	74,95	119,02	103,69	165,38	166,98	465,83	210,59	265,34	79,31	32,67	259,56	
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	281,30	78,51	13,84	6,03	44,86	7,05	17,68	0,54													12,69	
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	0,11																			0,11		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.957,48	101,87	34,16	96,36	77,12	138,28	194,48	19,01	46,03	230,17	16,17	71,14	54,48	154,35	34,87	293,20	49,91	184,60	20,63	22,46	118,19	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.501,65	109,70	130,42	324,97	299,90	148,73	563,79	46,01	229,54	315,06	164,01	165,23	17,27	659,71	513,16	129,94	420,45	725,80	66,29	122,03	349,64	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.922,16	940,72	1.594,82	2.221,61	473,10	77,57	60,29	2.399,44	2.976,94	2.094,43	1.776,11	206,51	642,48	1.336,36	6.432,97	928,99	1.124,10	1.144,74	2.164,95	3.198,91	6.127,12	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	59.383,34	694,47	2.341,93	3.601,41	3.390,01	743,45	2.273,08	2.754,92	397,09	1.052,37	3.076,16	2.197,54	742,97	1.469,59	7.244,51	3.802,75	3.810,38	1.625,41	6.878,17	8.208,46	3.078,67	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,58	1,03	0,96	1,24	0,30	0,44	0,40	0,16		0,09	0,03		0,04	0,20		0,21	0,18	0,06		0,03	0,21	
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,55	0,62			2,64		0,59					2,11				2,49			0,10			
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	3.920,61	250,79	100,81	288,56	177,99	207,17	169,04	72,34	402,16	199,60	65,70	183,93	71,56	162,32	355,36	223,78	231,57	180,04	284,16	69,82	223,91	
2.1	Đất quốc phòng	QOP	9,78	6,98					2,79							0,01								
2.2	Đất an ninh	CAN	1,22	0,97															0,25					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,92	1,80			5,30	22,82																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,76	0,72			0,08	0,44			0,11			0,60				1,36	0,07	0,38				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,19	0,03			0,08	0,08																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.9	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>	DHT	1.418,43	96,43	31,62	66,34	58,57	53,67	34,74	17,91	351,81	47,70	31,97	32,74	15,99	58,80	243,54	83,77	38,17	53,70	31,47	15,34	54,15	
	Đất giao thông	DGT	743,06	64,80	27,53	50,01	40,08	43,58	26,01	13,57	21,15	41,46	24,98	27,91	9,35	39,11	80,94	75,05	32,62	42,68	22,50	13,38	46,35	
	Đất thủy lợi	DTL	589,71	16,68	1,90	13,25	15,20	4,86	5,72	0,37	329,27	3,05	5,49	3,05	5,43	2,04	160,31	4,63	3,40	4,58	5,61	0,35	4,52	
	Đất năng lượng	DNL	22,60	0,13	0,01	0,01	0,20	0,15	0,20	2,67		1,03		0,29	0,28	15,51		0,08	1,96		0,03	0,05		
	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,08	0,11	0,05	0,02	0,02	0,05	0,03		0,07	0,04	0,03	0,03	0,04	0,24	0,04	0,03	0,04	0,12	0,04	0,04	0,04	
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	5,05	3,91		0,12	0,70			-0,01									0,05	0,28				
	Đất cơ sở y tế	DYT	5,24	2,36	0,10	0,10	0,14	0,17	0,12	0,12	0,12	0,12	0,11	0,07	0,27	0,13	0,17	0,19	0,13	0,49	0,11	0,09	0,13	
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	38,93	5,85	1,58	2,83	1,29	2,20	2,17	1,19	0,82	2,00	1,36	0,47	0,62	1,77	2,08	3,47	1,24	2,46	1,38	1,45	2,70	
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,49	1,83	0,45		0,94	1,94	0,49		0,20				0,92			0,32	0,69	0,52	1,83		0,36	
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																						
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																						
	Đất chợ	DCH	2,27	0,76			0,72				0,18									0,61				
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	3,67	0,16		3,08	0,01	0,42																
2.11	Đất dành làm thắng cảnh	DDL																						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,41	0,22			0,07													0,12				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	473,40		16,87	37,12	23,07	31,06	35,74	13,44	12,35	28,16	13,77	20,62	16,12	30,34	20,07	49,13	23,94	39,66	14,74	7,04	40,16	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	44,54	44,54																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,75	4,36	0,44	0,10	0,19	1,17	0,37	0,21	0,95	0,21	0,51	0,09	0,54	0,53	0,54	0,27	0,38	1,68	0,39	0,57	0,25	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,67	0,79									0,10				0,05			0,73				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị kinh doanh																			
				Thị trấn Ba Tư	Ba Điền	Ba Vinh	Ba Thành	Ba Động	Ba Đình	Ba Giang	Ba Liên	Ba Ngọc	Ba Khâm	Ba Cung	Ba Châu	Ba Tiêu	Ba Trang	Ba Tô	Ba Bích	Ba Vi	Ba Lê	Ba Nam	Ba xa
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	189,07	10,27	4,03	6,99	3,48	10,60	16,65	3,63	0,93	18,41	1,42	14,85	6,90	15,04	2,00	33,12	2,52	12,56	7,15	2,08	16,47
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00					2,00															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,45	0,48	0,10	0,91	0,43	0,42	0,27	0,06	0,62	0,65	0,12	0,52	0,55	0,17	1,08	0,67	0,21	0,58	0,19	0,13	0,31
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	0,36	0,36																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,15								0,15												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.716,21	82,15	47,75	174,02	84,67	84,42	78,40	37,09	35,24	104,47	17,81	114,10	31,09	57,46	88,08	55,35	166,28	70,38	230,22	44,66	112,57
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,16	0,17			2,19							0,41	0,39								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47	0,36													0,11						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.202,12	34,01	45,42	44,53	72,68	35,83	23,35	6,42	1,39	59,25	1,15	19,59	15,30	113,03	25,15	68,78	26,77	117,14	18,47	368,82	105,04
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																					
5	Đất khu kinh tế*	KKT																					
6	Đất đô thị*	KDT	2.281,54	2.281,54																			

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN BA TƯ

theo Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
			Ba Tư	Ba Điền	Ba Vinh	Ba Thành	Ba Động	Ba Đình	Ba Giang	Ba Liên	Ba Ngọc	Ba Khâm	Ba Cung	Ba Chùa	Ba Tiêu	Ba Trang	Ba Tô	Ba Bích	Ba Vĩnh	Ba Lễ	Ba Nam	Ba xa				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)			
1	Đất nông nghiệp	NNP	149,63	19,24	8,25	10,68	13,16	27,18	0,37	4,13	1,46	4,86	7,19	1,62	17,30	20,74	0,19	2,97	1,81	0,20	2,05	6,23				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,32	0,97	0,22	0,93	1,52	1,92	0,05	0,47	0,03	0,62	0,02		0,99	0,06	0,01	0,63	0,04	0,01	0,83					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9,11	0,88	0,22	0,93	1,50	1,92		0,47	0,03	0,62	0,02		0,99	0,06	0,01	0,58	0,04	0,01	0,83					
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,21	0,09		0,02		0,05										0,05								
	Đất trồng lúa nương	LUN																								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,58	0,72	0,73	0,17	0,21		0,32	0,10	1,43	0,24	0,13	0,31	1,15	0,05	0,06	0,10	0,93	0,06	0,02	2,85				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44,35	5,28		1,75	3,43	15,53		1,79		0,85	2,36	0,31	2,94	5,79	0,07	0,83	0,25	0,10	0,52	2,55				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,21	0,20	0,70	0,80	0,70	0,66							6,90	1,35										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	73,16	12,07	6,60	7,03	7,30	9,07		1,77		1,25	4,68	1,00	5,32	13,55		2,02			1,50					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,01															0,01								
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,25	1,72	0,28	1,13	2,68		0,21	0,23	0,05	0,30	1,22	0,58				0,06	0,78		0,01					
2.1	Đất quốc phòng	QQP																								
2.2	Đất an ninh	CAN																								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,67	0,17		0,38	1,34			0,23				0,07				0,03	0,45							
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT																								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,47		0,08	0,54	1,19		0,07					0,10	0,13			0,03	0,32		0,01					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,78	0,78																						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,44	0,26	0,13							0,05														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,41			0,11							0,26		0,04											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công đồng	DKV	0,01	0,01																						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,47	0,50	0,07	0,10	0,15		0,14			0,04	1,05	0,41				0,01								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																								



## CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN BA TƠ

Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
			Ba Tơ	Ba Điền	Ba Vinh	Ba Thành	Ba Đông	Ba Đình	Ba Giang	Ba Liên	Ba Ngọc	Ba Khâm	Ba Cung	Ba Chùa	Ba Tiểu	Ba Trang	Ba Tô	Ba Bích	Ba Vi	Ba Lát	Ba Nam	Ba xa	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	157,73	20,34	8,40	10,83	13,31	27,98	2,03	4,28	0,20	1,66	5,26	7,98	1,82	18,00	20,84	0,34	3,37	2,21	0,35	2,15	6,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,03	1,99	0,22	0,93	1,52	2,12	1,13	0,47		0,03	0,62	0,41		0,99		0,08	0,01	0,63	0,04	0,01	0,83
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	11,24	1,88	0,22	0,93	1,50	2,12	0,81	0,47		0,03	0,62	0,12		0,99		0,08	0,01	0,58	0,04	0,01	0,83
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	0,79	0,11			0,02		0,32					0,29						0,05			
	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,01	0,77	0,88	0,32	0,36	0,20	0,70	0,25	0,20	1,63	0,34	0,40	0,51	1,35	0,15	0,19	0,50	0,93	0,21	0,12	3,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	46,01	5,31		1,75	3,43	15,93	0,20	1,79			0,85	2,49	0,31	3,44	5,79	0,07	0,83	0,65	0,10	0,52	2,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,21	0,20	0,70	0,80	0,70	0,66					1,90			6,90	1,35						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	73,46	12,07	6,60	7,03	7,30	9,07		1,77			1,55	4,68	1,00	5,32	13,55		2,02			1,50	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,01																0,01				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																						
	Trong đó:																						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>																					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>																					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>																					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																					

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Ba Tơ	Ba Điền	Ba Vinh	Ba Thành	Ba Đông	Ba Dinh	Ba Giang	Ba Liên	Ba Ngọc	Ba Khâm	Ba Cung	Ba Chùa	Ba Tiểu	Ba Trang	Ba Tô	Ba Bích	Ba VI	Ba Lê	Ba Nam
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				



PHÂN BỐ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN BA TỶ

Kèm theo Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 18/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã ngành	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
			Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA																					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																					
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK																					
	Đất trồng lúa nương	LUN																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																					
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,67	0,37		0,11				0,03		0,01				0,06			0,07	0,02			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																					
2.2	Đất an ninh	CAN																					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,59	0,34		0,11				0,03						0,06			0,03	0,02			
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT																					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08	0,03								0,01							0,04				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																					